

Số: 2334/TB-BVĐKTP

Tân Phú, ngày 05 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc mời chào giá xây dựng giá kế hoạch
Mua sắm thuốc năm 2026, 2027 (lần 1)

Bệnh viện Đa khoa Tân Phú kính mời các Quý công ty, đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp thuốc gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên gói thầu: Mua sắm thuốc năm 2026, 2027 (lần 1).
2. Thông tin liên hệ chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa Tân Phú
Địa chỉ: 609-611 Âu Cơ, Phường Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.3622.0413 - 028.3622.0415 (line 529).
Email: khoaduocbvqtanphu.dauthau@gmail.com
3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Bằng file mềm qua email và văn bản giấy có ký tên, đóng dấu người đại diện.
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:
Từ ngày ra thông báo đến trước 10 giờ 00 phút ngày 18/09/2026.
(Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét).
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày chào giá.
6. Phạm vi cung cấp và yêu cầu kỹ thuật: *Chi tiết theo 02 danh mục đính kèm.*
7. Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:
 - Bảng chào giá của nhà cung cấp (có ký tên, đóng dấu) theo mẫu đính kèm.
 - Kết quả trúng thầu trong vòng 12 tháng kèm theo hóa đơn bán hàng cho các cơ sở y tế (nếu có).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- T3G (Đăng website);
- Lưu: VT, KD.



Nguyễn Thanh Trường

DANH MỤC THUỐC MỜI CHÀO GIÁ
THUỐC MUA SẴM THUỐC NĂM 2026-2027 (lần 1)

(Đính kèm Thông báo số: 22/VTB-BVĐKTP ngày 03 tháng 9... năm 2026)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
1	13C - Urea	75mg	Bột/cốm/hạt pha uống			Bộ	
2	Acceclofenac	200mg	Viên giải phóng có kiểm soát			Viên	
3	Acetylcystein	300mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/chai/túi	
4	Aciclovir	5%	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 2g		Tuýp	
5	Aciclovir	800mg	Viên			Viên	
6	Acid amin	5%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai 250ml		Lọ/ống/chai/túi	
7	Acid amin + glucose (+ điện giải)	40g + 80g	Thuốc tiêm truyền	Túi 2 ngăn 1000ml		Túi	
8	Acid amin + glucose + lipid (+ điện giải)	40g + 80g + 50g	Thuốc tiêm truyền	Túi 1250ml		Túi/chai	
9	Acid benzoic + Acid boric + Eucalyptol + Menthol + Methyl salicylat + Thymol	0,027g + 2,115g + 0,081g + 0,036g + 0,045g + 0,054g	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai 90ml		Chai/lọ	
10	Acid Tranexamic	5% x 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
11	Adrenalin	1mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
12	Albendazol	400mg	Viên			Viên	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
13	Allopurinol	300mg	Viên			Viên	
14	Alverin	40mg	Viên			Viên	
15	Amikacin	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
16	Amiodaron	200mg	Viên			Viên	
17	Amiodaron hydroclorid	150mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
18	Amlodipin	10mg	Viên			Viên	
19	Amoxicilin	1000mg	Viên			Viên	
20	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Viên			Viên	
21	Ampicilin	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
22	Azithromycin	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống			Gói	
23	Azithromycin	200mg/5ml	Bột/cốm/hạt pha uống			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói	
24	Betahistin	24mg	Viên			Viên	
25	Betamethason dipropionat + Clotrimazol	6,4mg + 100mg	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 10g		Tuýp	
26	Bromhexin	8mg	Viên			Viên	
27	Budesonid + Formoterol fumarat dihydrat	(160mcg + 4,5mcg)/liều	Thuốc hít định liều/ phun mũi định liều	Bình 120 liều		Bình/chai/ lọ	
28	Bupivacain	0,5% x 20ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
29	Bupivacain	0,5% x 4ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
30	Calci carbonat + Calci gluconolactat	150mg + 1.470mg	Viên			Viên	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
31	Calci carbonat + Calci gluconolactat	300mg + 2.940mg	Viên			Viên	
32	Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat	456mg + 426mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống			Ống/gói	
33	Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat	456mg + 426mg	Viên sủi			Viên	
34	Calcipotriol + Betamethason	(50mcg + 0,5mg)/1g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 15g		Tuýp	
35	Cao Ginkgo biloba + Heptaminol clohydrat + Troxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Viên			Viên	
36	Captopril	25mg	Viên			Viên	
37	Carvedilol	12,5mg	Viên			Viên	
38	Cefaclor	125mg	Bột/cốm/hạt pha uống			Gói	
39	Cefepim	1g	Thuốc tiêm			Lọ/ống/chai/túi	
40	Cefepim	2g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
41	Cefpodoxim	50mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai 90ml		Chai/lọ	
42	Cefpodoxim	200mg	Viên			Viên	
43	Cefuroxim	125mg	Bột/cốm/hạt pha uống			Gói	
44	Cilostazol	100mg	Viên			Viên	
45	Ciprofloxacin	0,3% x 5ml	Thuốc nhỏ mắt			Chai/lọ/ống	
46	Ciprofloxacin	2mg/ml x 100ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
47	Clarithromycin	125mg/5m	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai 60ml		Chai/lọ	
48	Clarithromycin	250mg	Viên			Viên	
49	Clindamycin	150mg/ml x 4ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
50	Clindamycin	300mg	Viên			Viên	
51	Clotrimazol	1% x 10g	Thuốc dùng ngoài			Tuýp	
52	Clotrimazol	1% x 20g	Thuốc dùng ngoài			Tuýp	
53	Codein + Terpin hydrat	10mg + 100mg	Viên			Viên	
54	Codein camphosulphonat + Sulfogaiacol + cao mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Viên			Viên	
55	Colchicin	1mg	Viên			Viên	
56	Cồn Boric	3%	Thuốc nhỏ tai	Chai 10ml		Chai/lọ	
57	Desloratadin	5mg	Viên			Viên	
58	Dexketoprofen	50mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
59	Dextran 40 + Natri clorid	(10g + 0,9g)/100ml; 500ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/túi 500ml		Chai/Túi	
60	Diacerein	50mg	Viên			Viên	
61	Diazepam	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
62	Diazepam	5mg	Viên			Viên	
63	Diclofenac	50mg	Viên			Viên	
64	Digoxin	0,25mg	Viên			Viên	
65	Diosmectit	3g	Bột/cốm/hạt pha uống			Gói	
66	Dobutamin	250mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
67	Dopamin hydroclorid	40mg/ml x 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
68	Doxycyclin	100mg	Viên			Viên	
69	Drotaverin clohydrat	40mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
70	Drotaverin hydrochloride	40mg/2ml	Thuốc tiêm			Ống	
71	Empagliflozin	25mg	Viên			Viên	
72	Eprazinon dihydroclorid	50mg	Viên			Viên	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
73	Esomeprazol	40mg	Viên			Viên	
74	Etifoxin hydroclorid (chlohydrat)	50mg	Viên			Viên	
75	Etomidat	20mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
76	Ezetimibe; Atorvastatin	10mg; 10mg	Viên			Viên	
77	Ezetimibe; Atorvastatin	10mg; 20mg	Viên			Viên	
78	Fentanyl	0,1mg/2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Ống 2ml		Lọ/ống/ chai/túi	
79	Fluconazol	150mg	Viên			Viên	
80	Fluocinolon-acetonid	0,025%	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 10g		Tuýp	
81	Fluorometholon	0,1%	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ ống 5ml		Chai/lọ/ ống	
82	Fluvoxamin	100mg	Viên			Viên	
83	Furosemid	10mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
84	Furosemid	40mg	Viên			Viên	
85	Gentamicin	40mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
86	Gliclazid	80mg	Viên			Viên	
87	Glipizid	5mg	Viên giải phóng có kiểm soát			Viên	
88	Glucose	10%	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ 500ml		Chai/lọ	
89	Glucose	5%	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ 500ml		Chai/lọ	
90	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
91	Guaiazulen + Dimethicon	4mg + 300mg	Viên			Viên	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
92	Heparin natri	25.000IU	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
93	Hyoscin butylbromid	10mg	Viên			Viên	
94	Hyoscin butylbromid	20mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
95	Indapamide	1.5mg	Viên bao phim giải phóng kéo dài			Viên	
96	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/ml	Thuốc tiêm	Bút Tiêm 3ml		Bút Tiêm	
97	Insulin người trộn (70/30)	100UI/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút Tiêm 3ml		Bút Tiêm	
98	Irbesartan	300mg	Viên			Viên	
99	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Viên			Viên	
100	Isosorbid	60mg	Viên			Viên	
101	Kali clorid	500mg	Viên			Viên	
102	Kẽm sulfat	10mg Kẽm/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói 5ml		Ống/gói	
103	Ketamin	500mg/10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/ chai/túi 10ml		Lọ/ống/ chai/túi	
104	Ketoconazol	2% x 10g	Thuốc dùng ngoài			Tuýp	
105	Ketoconazol	2% x 5g	Thuốc dùng ngoài			Tuýp	
106	Ketoprofen	2,5%; 30g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 30g		Tuýp	
107	Lactulose	10g/15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống			Chai/lọ/ ống/túi/gói	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
108	Levofloxacin	750mg/150ml; 150ml	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/ chai/túi 150ml		Lọ/ống/ chai/túi	
109	Lidocain	10%; 38g	Thuốc xịt ngoài da			Chai/lọ	
110	Lidocain	2% x 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
111	Lidocain	2% x 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
112	Loratadin	10mg	Viên			Viên	
113	L-Ornithin-L-aspartat	5g/10ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
114	Macrogol (polyethylen glycol) + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Bột/cốm/hạt pha uống			Gói	
115	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	(400mg + 460mg + 50mg)/10ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống			Ống/gói	
116	Magnesi sulfat	15%; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
117	Manitol	20%; 250ml	Thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
118	Mebendazol	500mg	Viên			Viên	
119	Metformin hydroclorid; Gliclazid	500mg; 80mg	Viên				
120	Methyl prednisolon	4mg	Viên			Viên	
121	Methyldopa	250mg	Viên			Viên	
122	Methylergometrin maleat	0,2mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
123	Metoprolol tartrat	50mg	Viên			Viên	
124	Metronidazol	250mg	Viên			Viên	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
125	Midazolam	5mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
126	Misoprostol	200mcg	Viên			Viên	
127	Mỗi 100ml chứa: Mediumchain triglycerides 10,0g; Soya-bean oil refined 8,0g; Omega-3-acid triglycerides 2,0g	Mỗi 100ml chứa: Mediumchain triglycerides 10,0g; Soya-bean oil refined 8,0g; Omega-3-acid triglycerides 2,0g; 250ml	Nhũ tương tiêm truyền			Chai	
128	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	4mg	Bột/cốm/hạt pha uống			Gói	
129	Naloxon hydroclorid	0,4mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
130	Naphazolin	0,05%; 15ml	Thuốc nhỏ mũi			Chai/lọ	
131	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	1%; 15ml	Thuốc nhỏ mắt			Chai/lọ/ ống	
132	Natri clorid	0,9%; 100ml	Thuốc tiêm truyền			Chai/lọ	
133	Natri hyaluronat	25mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Ống/bơm tiêm	
134	Nefopam hydroclorid	30mg	Viên			Viên	
135	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
136	Nhũ dịch lipid	20%; 250ml	Thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
137	Nifedipin	20mg	Viên			Viên	
138	Norethisteron	5mg	Viên			Viên	
139	Nước cất	5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
140	Nước oxy già	3%; 60ml	Thuốc dùng ngoài			Chai/lọ	
141	Nystatin + Neomycin + Polymycin B	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Viên đặt âm đạo			Viên	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
142	Ofloxacin	0,3%; 3,5g	Thuốc tra mắt			Tuýp	
143	Ofloxacin	0,3% x 5ml	Thuốc nhỏ mắt			Chai/lọ/ống	
144	Olopatadin (hydroclorid)	0,2%; 5ml	Thuốc nhỏ mắt			Chai/lọ/ ống	
145	Otilonium bromid	40mg	Viên			Viên	
146	Oxytocin	5IU	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	
147	Pantoprazol	40mg	Viên			Viên	
148	Pantoprazole (dưới dạng (Pantoprazole sodium sesquihydrate)	40mg	Bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch			Lọ	
149	Paracetamol	150mg	Bột/cốm/hạt pha uống			Chai/lọ/ ống/túi/gói	
150	Paracetamol	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống			Chai/lọ/ ống/túi/gói	
151	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	325mg + 37,5mg	Viên			Viên	
152	Paracetamol	80mg	Bột/cốm/hạt pha uống			Chai/lọ/ ống/túi/gói	
153	Pethidin hydroclorid	100mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
154	Pilocarpin	2%; 15ml	Thuốc nhỏ mắt			Chai/lọ/ ống	
155	Piperacillin + Tazobactam	2g + 0,25g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
156	Polylethylen glycol + Propylen glycol	0,4% + 0,3%; 5ml	Thuốc nhỏ mắt			Chai/lọ/ ống	
157	Polystyren	5g	Bột/cốm/hạt pha uống			Gói	
158	Prednisolon	5mg	Viên			Viên	
159	Prednisolon acetat	1%; 5ml	Thuốc nhỏ mắt			Chai/lọ/ ống	
160	Progesteron	400mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng			Viên	
161	Ramipril	2,5mg	Viên			Viên	
162	Repaglinid	2mg	Viên			Viên	
163	Rifamycin	200.000 UI; 10ml	Thuốc nhỏ tai			Chai/lọ	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
164	Ringer acetat	500ml	Thuốc tiêm truyền			Chai/lọ	
165	Rocuronium bromid	50mg/5ml; 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
166	Salbutamol (sulfat)	100mcg/liều; 200 liều	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều			Bình/chai/ lọ	
167	Salbutamol (sulfat)	2,5mg/2,5ml; 2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung			Chai/lọ/ ống	
168	Salbutamol (sulfat)	5mg/2,5ml; 2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung			Chai/lọ/ ống	
169	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	(30mg + 0,5mg)/g; 30g	Thuốc dùng ngoài			Tuýp	
170	Salmeterol + Fluticason propionat	(25mcg + 125mcg)/liều; 120 liều	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều			Bình/chai/ lọ	
171	Salmeterol + Fluticason propionat	(25mcg + 250mcg)/liều; 120 liều	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều			Bình/chai/lọ	
172	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/5ml; 100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống			Chai/lọ	
173	Silymarin	200mg	Viên			Viên	
174	Simethicon	40mg	Viên			Viên	
175	Simethicon	40mg/ml; 30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống			Chai/lọ	
176	Simethicon	125mg	Viên			Viên	
177	Sorbitol	5g	Bột/cốm/hạt pha uống			Gói	
178	Spiramycin	3MUI	Viên			Viên	
179	Spironolacton	25mg	Viên			Viên	
180	Sufentanil	50mcg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
181	Suxamethonium clorid	100mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
182	Tetracain hydroclorid	0,5%; 10ml	Thuốc nhỏ mắt			Chai/lọ/ ống	
183	Thiamazol	10mg	Viên			Viên	
184	Tinh dầu tràm + Bạc hà	(0,25ml + 0,05ml)/5ml; 5ml	Dung dịch xông mũi			Chai/lọ	
185	Tinidazol	500mg	Viên			Viên	
186	Tobramycin	80mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
187	Tobramycin	0,3%; 5ml	Thuốc nhỏ mắt			Chai/lọ/ ống	
188	Tobramycin + Dexamethason	0,3% + 0,1%; 5ml	Thuốc nhỏ mắt			Chai/lọ/ ống	
189	Tramadol hydroclorid	100mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
190	Tranexamic acid	500mg	Viên			Viên	
191	Tretinoin	0,05%; 15g	Thuốc dùng ngoài			Tuýp	
192	Tretinoin + Erythromycin	0,025% + 4%; 30g	Thuốc dùng ngoài			Tuýp	
193	Valproat natri + Valproic acid	333mg + 145mg	Viên giải phóng có kiểm soát			Viên	
194	Valproic acid	500mg	Viên			Viên	
195	Vancomycin	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền			Lọ/ống/ chai/túi	
196	Venlafaxin	75mg	Viên giải phóng có kiểm soát			Viên	
197	Vitamin A + Vitamin D3	4.000 UI + 400 UI	Viên			Viên	
198	Vitamin B1 + B2 + B6 + PP + kẽm sulfat + Lysin	26,7mg + 26,7mg + 26,7mg + 24mg + 40mg + 1200mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 120ml		Chai/lọ	
199	Vitamin C	1000mg	Viên sủi			Viên	
200	Vitamin E	400UI	Viên			Viên	
201	Xylometazolin	0,05% x 10ml	Thuốc nhỏ mũi			Chai/lọ/ ống	
	TỔNG CỘNG	201 khoản					

CÔNG TY:
ĐỊA CHỈ:
SỐ ĐIỆN THOẠI:



BẢNG CHÀO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Tân Phú
Địa chỉ: 609-611 Âu Cơ, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
Theo Thông báo số /TB-BVĐKTP ngày / / 2026 của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất/ ghi theo đúng GPLHSP /GPNK	Tên thuốc	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Quy cách đóng gói	SĐK hoặc Số GPNK	Hạn sử dụng	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào (có VAT) (VNĐ)	Thông tin về gói thầu tương tự đã ký hợp đồng trước đó						
															Tên BV/ SYT đã trúng thầu	Số QĐ công bố	Ngày công bố kết quả trúng thầu	Số lượng đã ký hợp đồng	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (VNĐ)	Nhóm TCKT	Nhà thầu trúng thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
.....																					
.....																					

Yêu cầu báo giá:

- Báo giá này có hiệu lực 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Chúng tôi cam kết về đơn giá chào hàng bằng hoặc thấp hơn giá trị trên thị trường của cùng nhà cung cấp hoặc cùng chủng loại.
- Đơn giá: đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác mời thầu.

....., ngày.....tháng năm

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

